TOÀ ÁN NHÂN DÂN **Huyện Quế Võ** **Tỉnh Bắc Ninh**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2017/DS-ST
Ngày 12 tháng 12 năm 2017
Tr/ch: Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ VÕ

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - chủ toạ phiên toà*: Bà Nguyễn Tuyết Mai

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phan Thị Nhụ

2. Ông Nguyễn Thế Sách

- *Thư ký phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Liên - Thư ký TAND huyện Quế Võ
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương– Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh mở phiên toà công khai xét xử sơ thẩm vụ án Tranh chấp hợp đồng vay tài sản thụ lý số 53/2017/TLST- DS ngày 10 tháng 5 năm 2017 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2017/QĐST- DS ngày 13/9/2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1971 *(có mặt)*

Địa chỉ: Mao D, Phượng Mao, Quế Võ, Bắc Ninh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Xuân Tùng *(vắng mặt)*

Công ty Luật TNHH Tùng Bách Diệp

Địa chỉ: Số 319 Ngô Gia Tự, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh.

Bị đơn: Chị Đồng Thị T, sinh năm 1964 *(có mặt)*

Địa chỉ: Khu 3, thị trấn P, Quế Võ, Bắc Ninh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai ngày 15/6/2107 tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Năm 2012, chị có cho chị T vay tiền hai lần vào tháng 6/2012 với tổng số tiền là 190.000.000đ *(Một trăm chín mươi triệu đồng)*. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 2.000đ/triệu/ngày, không ghi trong giấy biên nhận tiền mà thống nhất khi nào trả gốc sẽ thanh toán lãi luôn. Giấy biên nhận do chị T viết, không ghi thời hạn trả, riêng số **2012** (năm vay tiền) là do chị viết, chị viết số **2012** (sau chữ *ngày 13/6 AL* do chị T viết) vào năm 2012, khi viết số này chị T cũng biết. Sau đó chị đến đòi chị T nhiều lần từ năm 2012 đến nay nhưng chị T không trả.

Năm 2016, chị T kiện chị đến Tòa án Quế Võ để đòi khoản vay từ năm 2011, do chị không tìm thấy giấy vay nợ của chị T nên không đối trừ nợ được với chị T. Khi đó chị đồng ý thỏa thuận trả nợ chị T 190.000.000đ tiền gốc, không trả lãi. Ngày 26/4/2016, TAND huyện Quế Võ ra quyết định công nhận việc thỏa thuận của chị T và chị, chị đã thi hành án trả cho chị T được 160.000.000đ. Tháng 10/2016, chị tìm thấy

giấy biên nhận của chị T nên ngày 25/4/2017 chị đã làm đơn đề nghị thi hành án Quế Võ dừng lại việc thi hành án của chị T. Chị xác định việc chị vay tiền chị T và việc chị T vay tiền chị là hai việc hoàn toàn khác nhau. Chị vay chị T thì chị trả, chị T vay tiền chị thì chị T trả. Khoản vay này chỉ có chị và chị T biết với nhau không có liên quan đến chồng chị và chồng chị T.

Vì vậy chị đề nghị tòa án buộc chị T phải trả 190.000.000đ tiền gốc và 95.000.000đ tiền lãi, tổng cộng là 285.000.000đ *(Hai trăm tám mươi lăm triệu đồng chẵn)*, ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác. Tại phiên tòa hôm nay chị N chỉ yêu cầu đòi 190.000.000đ tiền gốc và không đòi tiền lãi.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có gửi Bản luận cứ bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, trong đó đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 463, 466, 469, 488 Bộ luật dân sự năm 2015 xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N và buộc chị Đồng Thị T phải trả cho chị N số tiền gốc là 190.000.000 đồng.

Theo lời khai ngày 15/6/2107, tại Tòa án bị đơn chị Đồng Thị T trình bày: Từ năm 2009 đến năm 2011, chị cho chị N vay tiền nhiều lần với số tiền vay hơn một tỷ đồng. Chị N cũng trả tiền chị làm nhiều lần, mỗi lần trả chị đều trả giấy vay hoặc ghi giấy nhận tiền của chị N. Ngày 13/6/2011 AL chị N trả 140.000.000đ và ngày 16/6/2011 AL chị N trả 50.000.000đ, tổng cộng là 190.000.000đ. Đến ngày 17/6/2011, chị và chị N chốt nợ, thì chị N còn nợ chị là 190.000.000đ (*Một trăm chín mươi triệu đồng chẵn)*, tiếp đó chị N trả lãi cho chị đến hết ngày 17/8/2011 AL, sau đó thì không trả nữa. Chị cũng đã đòi nhiều lần nhưng chị N không trả, vì thế tháng 3/2016 chị khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Tại tòa án, chị N đồng ý trả tiền gốc và xin tiền lãi thì chị cũng đồng ý. Ngày 26/4/2016, Tòa án nhân dân huyện ra Quyết định công nhận việc thỏa thuận của chị và chị N, sau đó chị N đã trả chị 160.000.000đ *(Một trăm sáu mươi triệu đồng)* còn lại chưa trả. Việc giao dịch tiền giữa chị và chị N chỉ có chị và chị N biết với nhau không có liên quan đến chồng chị và chồng chị N.

Giấy biên nhận do chị N xuất trình tại Tòa án ghi hai khoản chị nhận tiền của chị N vào ngày 13/6 AL và ngày 16/6 AL đúng là chữ viết và chữ ký của chị. Tuy nhiên trong giấy không ghi lãi suất, thời hạn trả và năm trả nên không có căn cứ xác định đây là giấy chị vay tiền của chị N. Riêng số **2012** (năm vay tiền) là do chị N viết sau chữ *ngày 13/6 AL* của chị, chị N viết vào năm nào thì chị không biết. Chị xác định không vay tiền của chị N, giấy biên nhận trên là do chị viết khi chị N trả nợ chị, vì là chị em tin tưởng nhau nên chị đã không ghi năm trả, chính vì thế chị N đã ghi thêm số **2012** vào. Vì chị không vay nên chị không đồng ý trả tiền cho chị N, ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác. Tại phiên tòa hôm nay chị T vẫn giữ nguyên lời khai trên.

Đại diện VKSND huyện Quế Võ tham gia phiên toà nhận xét:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ toạ đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; việc thu thập chứng cứ đầy đủ, khách quan, đảm bảo trình tự thủ tục tố tụng dân sự.

Tại phiên toà HĐXX đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo nguyên tắc xét xử công khai bằng lời nói và liên tục.

Đương sự thực thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội. Xử:

- Bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N đối với Bị đơn chị Đồng Thị T.

- Án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Ngày 16/3/2016, Tòa án nhân dân huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh thụ lý giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn chị Đồng Thị T và bị đơn chị Nguyễn Thị N.

Tại Quyết định số 09/2016/QĐST-DS ngày 26/4/2016, của Tòa án nhân dân huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh đã công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, theo đó chị Nguyễn Thị N phải trả chị Đồng Thị T số tiền gốc theo giấy vay nợ ngày 17/6/2011 (âm lịch) là 190.000.000đồng. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Ngày 01/5/2017, chị Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu chị Đồng Thị T trả nợ 190.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi theo giấy biên nhận ngày 13/6/2012 của chị Đồng Thị T.

Xét thấy yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N thực tế là để đối trừ nghĩa vụ tại Quyết định số 09/2016/QĐST-DS ngày 26/4/2016, của Tòa án nhân dân huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Tuy nhiên do Quyết định này không bị xem xét lại theo thủ tục kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án nhân dân huyện Quế Võ thụ lý giải quyết bằng một vụ án dân sự khác là đúng thẩm quyền.

- *Về thời hiệu khởi kiện:* Căn cứ vào Giấy nhận tiền do nguyên đơn xuất trình thì đây là việc giao nhận tiền giữa hai cá nhân với nhau, không có thỏa thuận về lãi xuất và thời hạn trả. Vì thế nguyên đơn có quyền khởi kiện bất cứ lúc nào, do không xác định được thời hiệu khởi kiện.

- *Về tố tụng:* Luật sư Nguyễn Xuân Tùng là người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn vắng mặt nhưng có gửi bản luận cứ cho Hội đồng xét xử, tại phiên tòa nguyên đơn cũng đồng ý với sự vắng mặt của luật sư Tùng; Luật sư Trường người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn, bị đơn cũng đồng ý không yêu cầu luật sư bảo vệ

quyền lợi cho mình. Vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định chung.

- *Về nội dung:* Giấy biên nhận theo đơn khởi kiện do chị Nguyễn Thị N xuất trình thể hiện: "*Ngày 13/6 AL chị T nhận tiền của cô N 140.000.000đồng; ngày 16/6 AL chị T nhận tiền của e N là 50.000.000đồng*", giấy này do chị T viết, không ghi năm nhận tiền, không ghi lãi xuất và thời hạn trả nợ. Căn cứ vào giấy này thì trong hai ngày (13/6 AL và ngày 16/6 AL) chị T nhận của chị N tổng số tiền là 190.000.000đồng nhưng không rõ vào năm nào. Số **2012** viết sau số *ngày tháng AL* là chữ viết của chị N, không phải chữ viết của chị T, khi chị N viết số này chị T không biết nên không có căn cứ để xác định năm chị T nhận tiền của chị N là năm 2012.

Theo các tài liệu trong hồ sơ dân sự thụ lý số 28/2016/TLDS-ST ngày 16/3/2016 của Tòa án nhân dân huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh tại:

+ Bút lục số 65, biên bản ghi lời khai ngày 04/4/2016 chị N khai: "*Khoảng đầu năm 2011 chị có vay của chị T hơn 400.000.000đồng, lãi xuất thỏa thuận từ 1.500đồng đến 2.000đồng/triệu/ngày. Ngày 17/6/2011 âm lịch hai bên thanh toán tiền gốc và lãi thì chị N còn nợ chị T 190.000.000đồng tiền gốc và 1.300.000đồng tiền lãi, ngày 17/8/2011 âm lịch chị trả 17.000.000đồng tiền lãi, còn nợ 190.000.000đồng tiền gốc và 100.000đồng tiền lãi… Nay chị T yêu cầu trả gốc và lãi thì chị cũng chấp nhận trả gốc dần và xin không trả lãi*".

Theo lời khai này thì chị N vay chị T hơn 400.000.000đồng, chị N đã trả hơn 200.000.000đồng thì ngày 17/6/2011 khi hai bên thanh toán chị N mới còn nợ chị T 190.000.000đồng. Lời khai này phù hợp với lời khai của chị T là: ngày 13/6/2011 AL chị N trả 140.000.000đồng và ngày 16/6/2011 AL chị N trả 50.000.000đồng, tổng cộng là 190.000.000đồng. Đến ngày 17/6/2011, chị và chị N chốt nợ, thì chị N còn nợ chị là 190.000.000đồng.

Đối chiếu lời khai của chị T (BL21) với lời khai của chị N (BL65) thì thấy có sự đồng nhất về: số tiền vay, thời gian vay, thời gian trả nợ, thời gian chốt nợ của hai bên cũng như các biên bản hòa giải, đối chất trong hai vụ án dân sự giải quyết tại tòa án nhân dân huyện Quế Võ. Vì vậy có căn cứ xác nhận Giấy nhận tiền ghi "*Ngày 13/6 AL chị T nhận tiền của cô N 140.000.000đồng; ngày 16/6 AL chị T nhận tiền của e N là 50.000.000đồng*", do chị N xuất trình được chị T viết vào năm 2011, sau đó đến ngày 17/6/2011 thì hai bên chốt nợ với nhau thì chị N còn nợ chị T 190.000.000đồng.

Tuy nhiên do chị N không trả nên ngày 16/3/2016 chị T khởi kiện tại tòa án nhân dân huyện Quế Võ, yêu cầu chị N trả 190.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi. Trong quá trình giải quyết vụ án, hai bên thỏa thuận chị N trả chị T 190.000.000đồng tiền gốc và không tính lãi, đến tháng 4/2017 thì chị N trả chị T được 160.000.000đồng. Như vậy trong quá trình tòa án giải quyết việc chị T kiện đòi tiền chị N thì chị N vẫn chưa có giấy biên nhận ngày 13/6/2012 và ngày 16/6/2012 để đối trừ nghĩa vụ đối với chị T.

+ Bút lục số 67, Biên bản hòa giải ngày 04/4/2016, mục Những nội dung người tham gia phiên hòa giải đã thỏa thuận được và không thỏa thuận được ghi rõ: *"Hai bên*

đều xác định số nợ gốc chị N còn nợ bà T là 190.000.000đồng, ngoài ra hai bên không nợ gì nhau nữa".

Như vậy, tại thời điểm tòa án hòa giải vụ án ngày 04/4/2016, chị N không có Giấy nhận tiền ngày 13/6/2012 và ngày16/6/2012 nêu trên nên không thể giao nộp chứng cứ cho tòa án để đối trừ nghĩa vụ với chị T. Điều đó đã được thể hiện bằng việc xác nhận nghĩa vụ trả nợ 190.000.000đồng cho chị T, bản thân chị N cũng không có khả năng để trả nợ nên đã xin trả dần tiền gốc và không trả tiền lãi. Vì thế có căn cứ xác định đến ngày 04/4/2016, ngoài khoản 190.000.000đồng chị N vay chị T thì giữa chị N và chị T không còn khoản vay nào nữa.

Tại đơn kiến nghị dừng lại việc kê biên ngày 25/4/2017 gửi Chi cục thi hành án dân sự huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (do chị N viết tay) chị Nguyễn Thị N đã trình bày: *"...chị có vay của chị T 190.000.000đồng, đã trả lãi đến hết ngày 17/8/2011, sau đó không còn khả năng trả lãi nữa. Cho đến năm 2012, chị T có đòi và chị đã gọi xuống nhà chị hai lần trong tháng 6/2012, chị T đã nhận số tiền chị trả là 190.000.000đồng. Sau mấy năm qua đi chị T lại tiếp tục đòi nợ khoản vay năm 2011 tại tòa Quế Võ, đã chuyển sang thi hành án và chị đã trả nợ lần hai cho chị T..."*.

Nhưng tại biên bản ghi lời khai ngày 15/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện Quế Võ thì chị N trình bày: *"... năm 2012 chị cho chị T vay tiền hai lần vào tháng 6/2012 với tổng số tiền là 190.000.000đồng..... sau đó chị đến đòi chị T nhiều lần từ năm 2012 đến nay nhưng chị T không trả."* …. cũng trong biên bản ghi lời khai này chị lại trình bày: "*…Năm 2016 chị T kiện chị đến Tòa án nhưng chị không tìm được giấy vay nợ của chị T nên không đối trừ nợ được với chị T.*".

Căn cứ vào lời khai này của chị N thì từ năm 2012 đến tháng 6/2017, chị N đòi tiền chị T nhiều lần nhưng chị T không trả, nhưng cũng từ năm 2016 đến tháng 4/2017 chị N lại không có Giấy nhận tiền của chị T và vẫn thực hiện nghĩa vụ trả nợ 160.000.000đ cho chị T tại Chi cục thi hành án huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Mặt khác nếu chị N cho chị T vay 190.000.000đồng (ngày 13/6/2012 và ngày 16/6/2012) thì tại sao chị N lại không dùng chính số tiền này để trả nợ khoản vay 190.000.000đồng (ngày 17/6/2011) mà chị đã vay chị T. Như vậy theo lời khai này của chị N thì cả 2 giấy biên nhận (2 khoản vay) này đều cùng tồn tại từ tháng 6/2012 cho đến tháng 4/2017 (khi tòa án giải quyết việc chị T kiện đòi chị N và chị N thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Quyết định số 09/2016 ngày 26/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Quế Võ). Điều đó thể hiện lời khai của chị N là vô lý và không có căn cứ.

Như vậy cùng một số tiền 190.000.000đ giao cho chị T nhưng khi thì chị N khai cho chị T vay năm 2012, khi thì N nói để trả nợ chị T khoản vay năm 2011. Lời khai của chị N trước sau bất nhất, không trung thực, mặt khác Giấy nhận tiền do chị N xuất trình lại không xác định được năm viết là năm 2012 nên không có căn cứ để xác nhận việc giao nhận tiền giữa chị N và chị T được thực hiện vào năm 2012 để đối trừ nghĩa vụ cho chị N.

Việc vay mượn tiền giữa chị N và chị T chỉ có hai người biết với nhau, chồng chị N và chồng chị T không biết nên Hội đồng xét xử không đưa chồng chị N và chồng chị T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án nhiều lần yêu cầu chị N nộp bản gốc Giấy nhận tiền để lưu hồ sơ vụ án nhưng chị N không nộp, do đó tài liệu trong hồ sơ vụ án chỉ là bản sao Giấy nhận tiền ngày 13/6/2012 và 16/6/2012.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N đối với chị Đồng Thị T, do đó Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N.

- *Án phí:* Do Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội. Xử:

- Bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N đối với Bị đơn chị Đồng Thị T.

- Án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 9.500.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận chị Nguyễn Thị N đã nộp 7.125.000đ tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2013/04732 ngày 10/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Chị Nguyễn Thị N còn phải nộp 2.375.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm, đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuyết Mai

Nơi nhận :
- *Toà án tỉnh;*
- *VKSND huyện;*
- *Chi cục THA huyện;*
- *Những người TGTT;*
- *Lưu Hs, Vp.*